

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Hùng Thanh	Chủ tịch
Ông Hồ Ngọc Ân	Thành viên
Ông Võ Tường Trọng	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Tây	Thành viên
Ông Trần Văn Hương	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Chi	Thành viên
Bà Đào Thị Thu Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/06/2022)
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/06/2022)

Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thành Phú	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân	Thành viên
Bà Tạ Thị Trung Trinh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hồ Ngọc Ân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Tây	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Hải Thiện	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Hồ Ngọc Ân, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Hồ Ngọc Ân
Tổng Giám đốc

Khánh Hoà, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Số 371/2022/BCSX-E.AFA

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ tại ngày 10/08/2021 và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính tại ngày 24/03/2022.



Phạm Quang Trung

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:

1334-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94.572.126.916	78.398.967.727
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	47.658.505.492	39.746.193.346
1. Tiền	111		15.658.505.492	17.746.193.346
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	22.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.934.022.996	36.698.714.692
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	35.587.373.775	36.292.398.686
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	788.554.100	277.655.700
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	759.476.321	330.041.506
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(201.381.200)	(201.381.200)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	9.500.701.703	1.406.989.640
1. Hàng tồn kho	141		9.500.701.703	1.406.989.640
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		478.896.725	547.070.049
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	62.501.987	27.778.312
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	416.394.738	519.291.737
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.107.362.449	30.905.150.977
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		26.388.125.464	29.061.259.792
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	26.301.168.014	29.010.566.233
Nguyên giá	222		124.349.178.111	123.041.057.021
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98.048.010.097)	(94.030.490.788)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	86.957.450	50.693.559
Nguyên giá	228		110.000.000	70.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.042.550)	(19.306.441)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		50.726.370	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	50.726.370	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.668.510.615	1.843.891.185
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	1.668.510.615	1.843.891.185
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		122.679.489.365	109.304.118.704

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		54.583.440.660	38.859.576.755
I. Nợ ngắn hạn	310		46.462.288.726	30.581.727.459
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	8.040.737.765	1.899.070.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	9.241.590.000	123.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	2.344.641.593	1.775.092.431
4. Phải trả người lao động	314		16.255.427.062	20.486.888.825
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	4.304.217.182	3.290.076.346
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	4.059.769.600	1.810.790.733
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	313.394.724	313.394.724
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.902.510.800	883.413.800
II. Nợ dài hạn	330		8.121.151.934	8.277.849.296
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	6.710.875.677	6.710.875.677
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	1.410.276.257	1.566.973.619
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68.096.048.705	70.444.541.949
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	68.096.048.705	70.444.541.949
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.973.939.949	4.369.073.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.122.108.756	6.075.468.949
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.122.108.756	6.075.468.949
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		122.679.489.365	109.304.118.704



Nguyễn Thị Thanh Thủy
Người lập



Lương Hải Thiện
Kế toán trưởng



Hồ Ngọc Ân
Tổng Giám đốc

Khánh Hoà, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	103.308.769.883	96.134.508.748
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	600.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		103.308.769.883	96.133.908.748
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	94.915.721.241	88.044.120.528
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.393.048.642	8.089.788.220
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	705.105.690	520.863.396
7. Chi phí tài chính	22	5.4	59.294.282	69.693.764
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		59.294.282	69.693.764
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	5.106.213.150	4.691.381.997
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.932.646.900	3.849.575.855
11. Thu nhập khác	31	5.6	25.379	10.480.182
12. Chi phí khác	32	5.7	717.887	24.727.564
13. Lợi nhuận khác	40		(692.508)	(14.247.382)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.931.954.392	3.835.328.473
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	809.845.636	792.292.423
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.122.108.756	3.043.036.050
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	406	396
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.6	406	396



Nguyễn Thị Thanh Thủy
Người lập



Lương Hải Thiện
Kế toán trưởng



Hồ Ngọc Ân
Tổng Giám đốc

Khánh Hoà, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.931.954.392	3.835.328.473
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.021.255.418	4.299.327.686
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(705.105.690)	(520.863.396)
Chi phí lãi vay	06		59.294.282	69.693.764
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		7.307.398.402	7.683.486.527
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(211.413.203)	(2.815.140.911)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.093.712.063)	(1.551.016.755)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13.998.733.867	(14.257.736.971)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		140.656.895	531.272.610
Tiền lãi vay đã trả	14		(62.396.890)	(72.796.371)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(423.790.825)	(143.057.393)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		630.904.000	574.470.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(948.409.000)	(777.785.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.337.971.183	(10.828.304.264)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.358.847.460)	(1.000.932.491)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		681.160.485	486.208.601
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(677.686.975)	(514.723.890)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.1	(156.697.362)	(156.697.362)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(3.591.274.700)	(1.091.158.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.747.972.062)	(1.247.855.962)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	50		7.912.312.146	(12.590.884.116)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		39.746.193.346	55.792.218.278
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		47.658.505.492	43.201.334.162



Nguyễn Thị Thanh Thủy
Người lập



Lương Hải Thiện
Kế toán trưởng




Hồ Ngọc Ân
Tổng Giám đốc

Khánh Hoà, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Công ty TNHH một thành viên Môi trường Đô thị Nha Trang theo Quyết định số 1721/QĐ/UBND ngày 17/07/2012 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Khánh Hoà. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200444916 ngày 31 tháng 12 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 16 tháng 06 năm 2017 và giấy xác nhận số 19487/20 ngày 11/06/2020 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hoà cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 60.000.000.000 VND.

Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn Upcom tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 95/QĐ-SGDHN ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán NUE.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại: 84 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 912 người (tại ngày 31/12/2021 là 924 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Thu gom rác thải không độc hại;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Quản lý nghĩa trang. Dịch vụ mai táng. Dịch vụ địa táng. Dịch vụ hỏa táng, điện táng;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Bán buôn hoa và cây;
- Trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Vận tải hàng khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng, vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc không hình thành bộ máy kế toán

- Phòng Tổ Chức Hành chính
 - + Tổ Kiểm tra chất lượng an toàn vệ sinh người lao động;
- Phòng Kế toán tài vụ;
- Phòng Kế hoạch- Đầu Tư
 - + Tổ Đăng ký Mai táng – Hoả táng;
 - + Tổ Hoả táng;
- Xí Nghiệp Môi trường:
 - + Đội Môi trường 1;
 - + Đội Môi trường 2;
 - + Đội Môi trường 3;
 - + Đội Môi trường 4;
 - + Đội Xe;
 - + Đội Thu phí;
 - + Tổ Thu phí đổ xe dưới lòng đường;
- Xí Nghiệp Cây xanh
 - + Đội Chăm sóc;
 - + Đội Kỹ Thuật;
 - + Đội Bảo vệ;
- Đội Dịch vụ;
- Đội Cơ Khí;
- Đội Vận Hành Bãi Chôn Lấp Lượm Hoà;
- Đội Điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước; giá gốc thành phẩm được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2022</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	5 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 năm

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.7. Thuê tài sản

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ dần không quá 1 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ không quá 3 năm;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 2 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu là chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

- Duy trì vườn cây, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng, dịch vụ tang lễ: Không chịu thuế;
- Chậu cảnh, xây mộ, dịch vụ công cộng về vệ sinh, thi công xây dựng công trình, lắp đặt và xây dựng điện chiếu sáng công cộng, phần xây dựng cây xanh đô thị ... : 10%. Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với các hàng hóa, dịch vụ khác chịu thuế 10% kể từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022 theo quy định tại Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là kinh doanh dịch vụ, bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hoà.

3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	717.537.115	415.074.655
Tiền gửi ngân hàng	14.940.968.377	17.331.118.691
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	32.000.000.000	22.000.000.000
Cộng	47.658.505.492	39.746.193.346

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ban quản lý Dịch vụ công ích Thành phố Nha Trang	33.975.659.807	34.935.177.828
Các đối tượng khác	1.611.713.968	1.357.220.858
Cộng	35.587.373.775	36.292.398.686

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Tư vấn T27	91.233.000	91.233.000
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Xây dựng Thành Lợi	72.884.000	72.884.000
Công ty Cổ phần Khánh Ngọc	55.123.200	55.123.200
Nguyễn Hoàng Bảo	231.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Phúc Thịnh	243.178.400	-
Các đối tượng khác	95.135.500	58.415.500
Cộng	788.554.100	277.655.700

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	275.518.000	-	257.099.000	-
Ký quỹ, ký cược	11.000.000	-	11.000.000	-
Lãi dự thu	55.616.438	-	31.671.233	-
Phải thu khác	417.341.883	-	30.271.273	-
Cộng	759.476.321	-	330.041.506	-

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	201.381.200	-	201.381.200	-
Cộng	201.381.200	-	201.381.200	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp. Vì các khoản nợ xấu này tồn đọng lâu, khó thu hồi khoản nợ này.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 505	146.258.000	-	Trên 3 năm	146.258.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Khánh Ngọc	55.123.200	-	Trên 3 năm	55.123.200	-	Trên 3 năm
Cộng	201.381.200	-		201.381.200	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.415.902.735	-	879.039.033	-
Công cụ, dụng cụ	365.741.084	-	273.703.986	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.671.099.284	-	184.514.221	-
Hàng hóa	47.958.600	-	69.732.400	-
Cộng	9.500.701.703	-	1.406.989.640	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	9.625.000
Chi phí bảo hiểm	62.501.987	18.153.312
Cộng	62.501.987	27.778.312
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	587.199.915	594.117.045
Chi phí sửa chữa	1.081.310.700	1.249.774.140
Cộng	1.668.510.615	1.843.891.185

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHÀ TRANG

Địa chỉ: 84 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.8. Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P/ tiện vận tài, truyền dẫn	T/bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2022	25.062.633.078	9.442.513.816	88.448.910.127	87.000.000	123.041.057.021
Mua trong kỳ	-	32.832.000	1.275.289.090	-	1.308.121.090
Tại ngày 30/06/2022	25.062.633.078	9.475.345.816	89.724.199.217	87.000.000	124.349.178.111
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2022	19.230.812.283	5.735.725.353	68.976.953.152	87.000.000	94.030.490.788
Khấu hao trong kỳ	646.384.728	654.243.198	2.716.891.383	-	4.017.519.309
Tại ngày 30/06/2022	19.877.197.011	6.389.968.551	71.693.844.535	87.000.000	98.048.010.097
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2022	5.831.820.795	3.706.788.463	19.471.956.975	-	29.010.566.233
Tại ngày 30/06/2022	5.185.436.067	3.085.377.265	18.030.354.682	-	26.301.168.014

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2022 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 0 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 53.525.542.905 VND. Trong đó, nhà cửa vật kiến trúc: 10.934.637.442 VND, máy móc thiết bị: 62.400.000 VND, phương tiện vận tải truyền dẫn: 42.441.505.463 VND, thiết bị dụng cụ quản lý: 87.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phân mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2022	70.000.000	70.000.000
Mua trong kỳ	40.000.000	40.000.000
Tại ngày 30/06/2022	110.000.000	110.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Tại ngày 01/01/2022	19.306.441	19.306.441
Khấu hao trong kỳ	3.736.109	3.736.109
Tại ngày 30/06/2022	23.042.550	23.042.550
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2022	50.693.559	50.693.559
Tại ngày 30/06/2022	86.957.450	86.957.450

- Không có TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.
- Không có TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công trình xây dựng nhà để xe thu gom, vận chuyển rác	50.726.370	-
Cộng	50.726.370	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Hải Nguyễn Quốc Hưng - Cửa hàng Toàn Điện Lê Thị Thùy Linh	335.040.930	335.040.930	307.553.400	307.553.400
Công ty TNHH Hưng Lan	28.423.040	28.423.040	385.046.000	385.046.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hưng Phú Hải	-	-	387.576.000	387.576.000
Các đối tượng khác	1.859.491.534	1.859.491.534	-	-
	1.821.790.909	1.821.790.909	-	-
Cộng	3.995.991.352	3.995.991.352	818.895.200	818.895.200
	8.040.737.765	8.040.737.765	1.899.070.600	1.899.070.600

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Tỉnh Khánh Hòa	79.500.000	79.500.000
Công ty TNHH Mễ Tân	-	43.500.000
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Khánh Hòa	9.030.196.000	-
Các đối tượng khác	131.894.000	-
Cộng	9.241.590.000	123.000.000

4.13. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2022		Trong kỳ		Tại ngày 30/06/2022	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	-	1.775.092.431	4.742.687.717	4.511.434.263	-	2.006.345.885
Thuế thu nhập doanh nghiệp	102.947.103	-	809.845.636	423.790.825	-	283.107.708
Thuế thu nhập cá nhân	416.344.634	-	204.634.460	204.684.564	416.394.738	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	827.471.052	827.471.052	-	-
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	287.739.000	232.551.000	-	55.188.000
Cộng	519.291.737	1.775.092.431	6.877.377.865	6.204.931.704	416.394.738	2.344.641.593

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Chi phí thuê ngoài xây nghĩa trang	719.710.581	638.032.909
Chi phí tiền ăn ca phải trả	432.600.000	431.180.000
Chi phí bồi dưỡng hiện vật	176.914.872	193.952.900
Lãi vay phải trả	34.128.685	37.231.293
Các khoản chi phí phải trả khác	2.940.863.044	1.989.679.244
Cộng	4.304.217.182	3.290.076.346

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	371.367.240	113.804.180
Bảo hiểm xã hội	1.177.321.235	-
	1.094.374.205	1.094.374.205
Ban Quản lý dự án về dự án cải thiện vệ sinh môi trường Thành phố Nha Trang - phải trả về bàn giao 5 xe ép rác		
Thuế TNCN phải trả lại người lao động	430.279.026	430.279.026
Cổ tức phải trả	542.826.560	101.260
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	443.601.334	172.232.062
Cộng	4.059.769.600	1.810.790.733

4.16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2022 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả:						
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Khánh Hoà - Ninh Thuận	313.394.724	313.394.724	156.697.362	156.697.362	313.394.724	313.394.724
Cộng	313.394.724	313.394.724	156.697.362	156.697.362	313.394.724	313.394.724
Vay dài hạn:						
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Khánh Hoà - Ninh Thuận	1.410.276.257	1.410.276.257	-	156.697.362	1.566.973.619	1.566.973.619
Cộng	1.410.276.257	1.410.276.257	-	156.697.362	1.566.973.619	1.566.973.619
Tổng cộng	1.723.670.981	1.723.670.981	156.697.362	313.394.724	1.880.368.343	1.880.368.343

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Khánh Hoà – Ninh Thuận theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty ngày 10/10/2011 để đầu tư cho dự án “Vệ sinh môi trường Thành phố Nha Trang”, thời hạn vay 20 năm, lãi suất 6,6%/ năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định hữu hình.

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2021	60.000.000.000	3.764.156.000	6.268.506.313	70.032.662.313
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	3.043.036.050	3.043.036.050
Số dư tại ngày 30/06/2021	60.000.000.000	3.764.156.000	9.311.542.363	73.075.698.363
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	3.032.432.899	3.032.432.899
Trả cổ tức	-	-	(4.332.771.313)	(4.332.771.313)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	604.917.000	(604.917.000)	-
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(120.983.000)	(120.983.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.209.835.000)	(1.209.835.000)
Số dư tại ngày 01/01/2022	60.000.000.000	4.369.073.000	6.075.468.949	70.444.541.949
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	3.122.108.756	3.122.108.756
Trả cổ tức (*)	-	-	(4.134.000.000)	(4.134.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	604.866.949	(604.866.949)	-
Trích quỹ thưởng ban điều hành (*)	-	-	(121.509.000)	(121.509.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(1.215.093.000)	(1.215.093.000)
Tại ngày 30/06/2022	60.000.000.000	4.973.939.949	3.122.108.756	68.096.048.705

(*) Công ty thực hiện trả cổ tức, trích quỹ đầu tư phát triển, trích quỹ khen thưởng phúc lợi và trích quỹ thưởng ban điều hành theo Nghị Quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 04/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 06 năm 2022.

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
UBND tỉnh Khánh Hoà	37.010.000.000	37.010.000.000
DNTN Thương mại và Du lịch Tường Nhân	15.113.000.000	15.113.000.000
Các cổ đông khác	7.877.000.000	7.877.000.000
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp tại ngày 01/01/2022	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30/06/2022	60.000.000.000	60.000.000.000

4.17.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2022 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

4.17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.122.108.756	3.043.036.050
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	686.863.926	669.467.931
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	2.435.244.830	2.373.568.119
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	406	396

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.17.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.122.108.756	3.043.036.050
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	686.863.926	669.467.931
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>2.435.244.830</u>	<u>2.373.568.119</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>6.000.000</u>	<u>6.000.000</u>
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>406</u>	<u>396</u>

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2022 được tính từ lợi nhuận sau khi đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 04 /NQ-HĐQT ngày 25 tháng 06 năm 2022.

4.17.7. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2022	4.369.073.000
Trích trong kỳ	604.866.949
Tại ngày 30/06/2022	<u>4.973.939.949</u>

4.17.8. Cổ tức

Theo Nghị quyết số 04 /NQ-HĐQT ngày 25 tháng 06 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2021 với số tiền 4.134.000.000 VND (tương đương 6,89% vốn điều lệ).

Theo Quyết định số 195A /QĐ-KTTV ngày 27 tháng 06 năm 2022 của Tổng Giám đốc Công ty, Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2021 trong 6 tháng đầu năm 2022 là: 3.591.274.700 VND.

4.17.9. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Tài sản nhận giữ hộ

Tài sản nhận giữ hộ của Công ty là tài sản cố định phục vụ công cộng bao gồm: hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống cây xanh và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2022, tổng tài sản giữ hộ có nguyên giá là 296.073.492.184 VND, giá trị còn lại là 26.609.395.998 VND (Tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2022, tổng tài sản giữ hộ có nguyên giá là 281.684.964.184 VND, giá trị còn lại là 29.583.442.226 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu vệ sinh môi trường (bao gồm Phước Long + Vĩnh Hiệp)	55.672.907.641	51.836.543.378
Doanh thu duy trì, phát triển cây xanh khu vực Trung tâm và phía Tây TP Nha Trang	10.221.749.561	10.022.162.596
Doanh thu duy trì, phát triển cây xanh khu vực phía Nam	2.701.124.770	2.670.732.841
Doanh thu quản lý nghĩa trang, dịch vụ mai táng	12.771.003.928	9.154.516.015
Doanh thu duy trì điện chiếu sáng công cộng khu vực Trung tâm, phía Tây, phía Nam	4.919.096.056	6.929.191.226
Doanh thu duy trì điện chiếu sáng công cộng khu vực phía Bắc	1.671.557.863	1.400.530.571
Doanh thu bãi chôn lấp rác Lương Hoà	5.878.651.020	5.363.143.664
Doanh thu bảo vệ bờ biển, nhà vệ sinh ngầm	2.294.180.681	1.589.090.910
Doanh thu vệ sinh môi trường (tự quản)	3.006.591.439	2.791.627.205
Doanh thu xử lý nước rỉ rác Lương Hoà	1.510.228.328	1.479.618.186
Doanh thu thu phí đỗ xe ô tô dưới lòng đường	351.681.000	466.664.000
Doanh thu kinh doanh dịch vụ khác	2.309.997.596	2.430.688.156
Cộng	103.308.769.883	96.134.508.748

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn vệ sinh môi trường (bao gồm Phước Long + Vĩnh Hiệp)	50.892.563.419	46.772.283.971
Giá vốn duy trì, phát triển cây xanh khu vực Trung tâm và phía Tây TP Nha Trang	9.596.726.139	9.229.750.041
Giá vốn duy trì, phát triển cây xanh khu vực phía Nam	2.294.453.418	2.210.201.056
Giá vốn quản lý nghĩa trang, dịch vụ mai táng	10.733.072.692	7.994.442.432
Giá vốn duy trì điện chiếu sáng công cộng khu vực Trung tâm, phía Tây, phía Nam	4.527.928.950	6.115.979.182
Giá vốn duy trì điện chiếu sáng công cộng khu vực phía Bắc	1.311.283.805	1.284.929.075
Giá vốn bãi chôn lấp rác Lương Hoà	6.696.935.898	6.141.583.394
Giá vốn bảo vệ bờ biển, nhà vệ sinh ngầm	2.061.782.930	1.558.371.664
Giá vốn vệ sinh môi trường (tự quản)	2.753.929.323	2.576.335.819
Giá vốn xử lý nước rỉ rác Lương Hoà	1.612.475.028	1.721.590.911
Giá vốn thu phí đỗ xe ô tô dưới lòng đường	469.823.803	829.435.912
Giá vốn kinh doanh dịch vụ khác	1.964.745.836	1.609.217.071
Cộng	94.915.721.241	88.044.120.528

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	705.105.690	520.863.396
Cộng	705.105.690	520.863.396

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	59.294.282	69.693.764
Cộng	59.294.282	69.693.764

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	2.478.761.991	2.530.887.325
Chi phí vật liệu quản lý	99.326.917	58.088.715
Chi phí đồ dùng văn phòng	83.139.096	89.445.693
Chi phí khấu hao tài sản cố định	473.217.371	417.562.158
Thuế, phí và lệ phí	549.886.002	540.415.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	993.770.680	709.490.505
Các chi phí QLDN khác	428.111.093	345.492.101
Cộng	5.106.213.150	4.691.381.997

5.6. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý công cụ, dụng cụ	-	8.978.182
Thu nhập khác	25.379	1.502.000
Cộng	25.379	10.480.182

5.7. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền chậm nộp thuế	717.887	53.630
Chi phí khác	-	24.673.934
Cộng	717.887	24.727.564

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.117.970.393	17.124.834.510
Chi phí nhân công	57.650.331.435	56.936.434.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.021.255.418	4.299.327.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.876.287.132	8.788.317.896
Chi phí khác bằng tiền	7.833.742.021	5.586.588.418
Cộng	103.499.586.399	92.735.502.525

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.931.954.392	3.835.328.473
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	117.273.787	126.133.641
- Chi phí không được trừ	117.273.787	126.133.641
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	4.049.228.179	3.961.462.114
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	809.845.636	792.292.423

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường	156.697.362	156.697.362
Cộng	156.697.362	156.697.362

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

- UBND tỉnh Khánh Hoà
- DNTN Thương mại và Du lịch Tường Nhân
- Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Cổ đông góp vốn
Cổ đông góp vốn
Nhân sự quản lý chủ chốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các giao dịch trọng yếu đối với các bên liên quan phát sinh trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức đã trả:		
UBND tỉnh Khánh Hoà	2.549.989.000	-
DNTN Thương mại và Du lịch Tường Nhân	1.041.285.700	-
Cộng	<u>3.591.274.700</u>	<u>-</u>

Thù lao của Hội đồng quản trị và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

Thù lao Hội đồng quản trị

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Hùng Thanh	30.000.000	30.000.000
Ông Hồ Ngọc Ân	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Thành Tây	24.000.000	24.000.000
Ông Trần Văn Hương	24.000.000	24.000.000
Bà Trần Thị Kim Chi	24.000.000	24.000.000
Ông Võ Tường Trọng	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	24.000.000	24.000.000
Cộng	<u>174.000.000</u>	<u>174.000.000</u>

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Hùng Thanh	138.000.000	138.000.000
Ông Hồ Ngọc Ân	150.000.000	150.000.000
Ông Nguyễn Thành Tây	146.412.000	146.412.000
Ông Lương Hải Thiện	129.480.000	129.480.000
Cộng	<u>563.892.000</u>	<u>563.892.000</u>

8. THÙ LAO BAN KIỂM SOÁT

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Thành Phú	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân	18.000.000	18.000.000
Bà Tạ Thị Trung Trinh	18.000.000	18.000.000
Cộng	<u>60.000.000</u>	<u>60.000.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

<u>Vị trí đất</u>	<u>Diện tích (m²)</u>	<u>Mức tiền thuê (VND/m²)</u>		
84 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ	812,1	1.296.000		
Số 217 đường 2/4, Phường Vạn Thạnh	73,2	648.000		
180 Ngô Gia Tự - Phước Tiến	110,9	720.000		
172 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải	672,7	74.880		
Bãi chôn lấp rác thải Lương Hoà, nhà hoả táng thôn Lương Hoà, xã Vĩnh Lương	15.216,7	14.364		
Bãi để xe, văn phòng Đội Xây dựng Hòn Rớ 1, xã Phước Đồng	1.673,3	23.760		
Vườn hoa Vĩnh Diễm Thượng, xã Vĩnh Hiệp	7.508,0	7.582		
Vườn hoa Vĩnh Trung	11.945,0	4.739		
Bãi thải xã Vĩnh Lương	3.925,1	2.843		
Bãi để xe Vĩnh Lương	9.553,7	2.130		
			Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ			819.000.550	830.155.400
Cộng			819.000.550	830.155.400

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 04 /NQ-HĐQT ngày 25 tháng 06 năm 2022 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ chi trả 6,89%/ vốn điều lệ. Theo Nghị quyết số 05 /NQ-HĐQT-2022 của Hội đồng quản trị ngày 11 tháng 07 năm 2022, ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là ngày 29 tháng 07 năm 2022, thời gian thanh toán cổ tức là từ ngày 15 tháng 08 năm 2022 vào ngày làm việc.

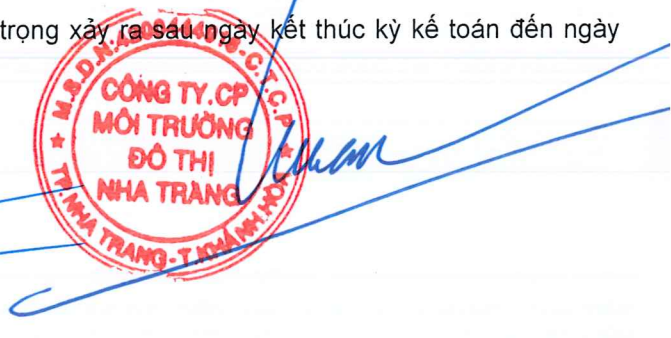

Ngoài sự kiện trên, không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thị Thanh Thủy
Người lập



Lương Hải Thiện
Kế toán trưởng

Hồ Ngọc Ân
Tổng Giám đốc

Khánh Hoà, ngày 12 tháng 08 năm 2022